



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Điện nước An Giang

Ngày 30/06/2025	23,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	4.5%	9.5%

DT thuần Q2/25
761
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 127 20.0%
YoY: ▲ 6.00 0.8%

LN thuần Q2/25
60.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.80 12.7%
YoY: ▲ 16.8 38.5%

LN sau thuế Q2/25
50.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 6.5%
YoY: ▲ 13.4 36.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
8.8%
YoY: +/- ▼ 1.2%

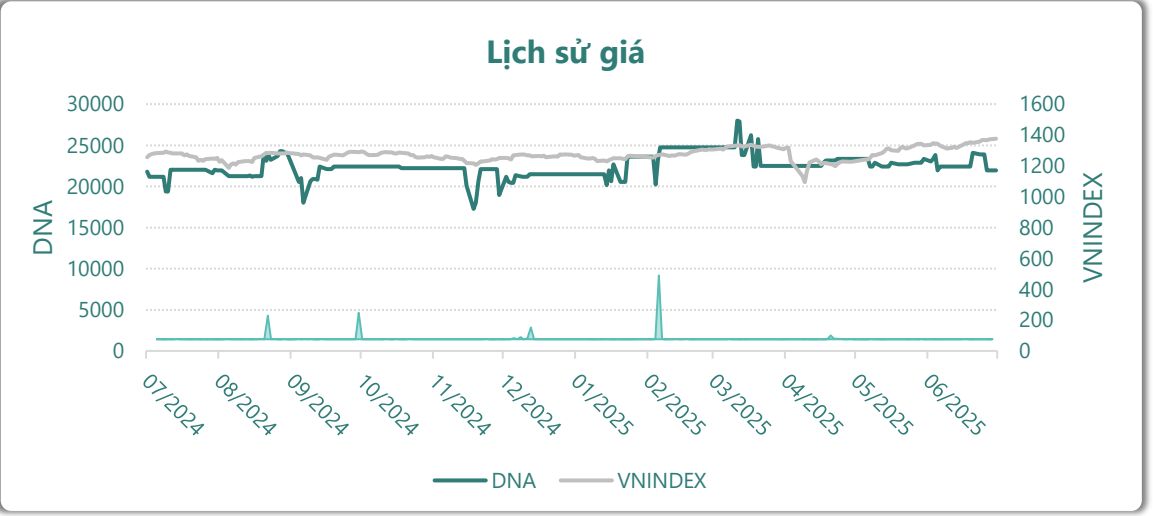
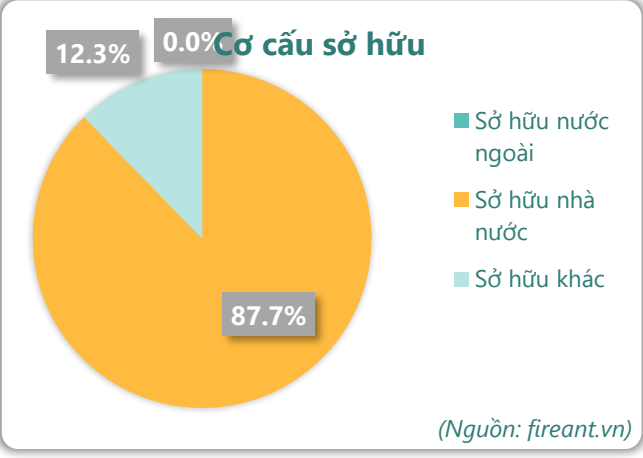
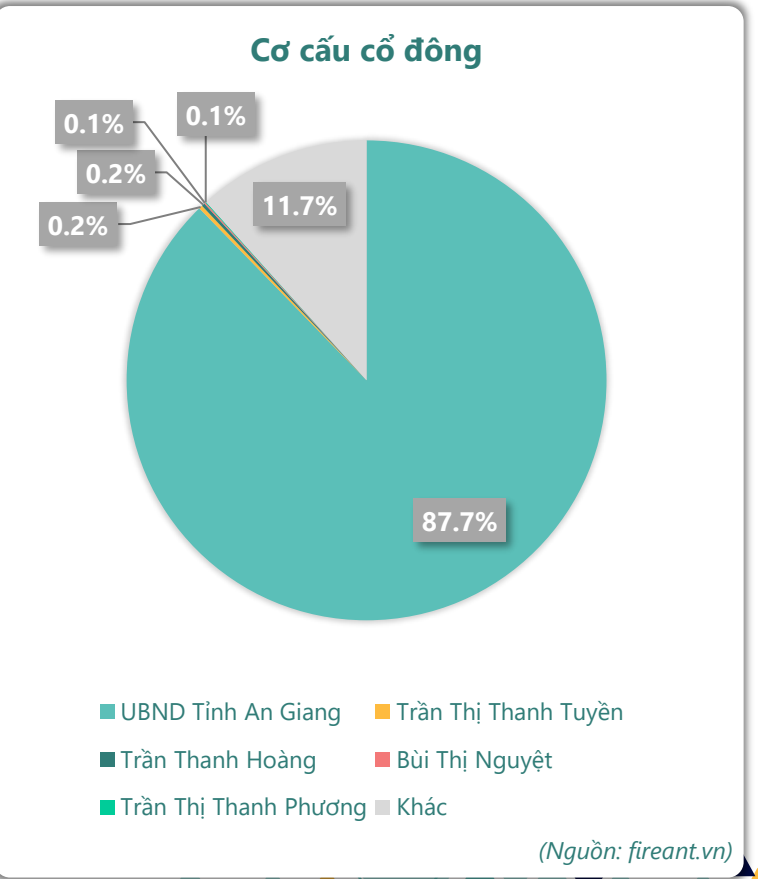
ROE (TTM) Q2/25
18.3%
YoY: +/- ▲ 2.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,267 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,324
Số lượng CPLH (CP)	56,329,567
KLGD BQ 20 phiên (CP)	420
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	2,723
P/E	8.6

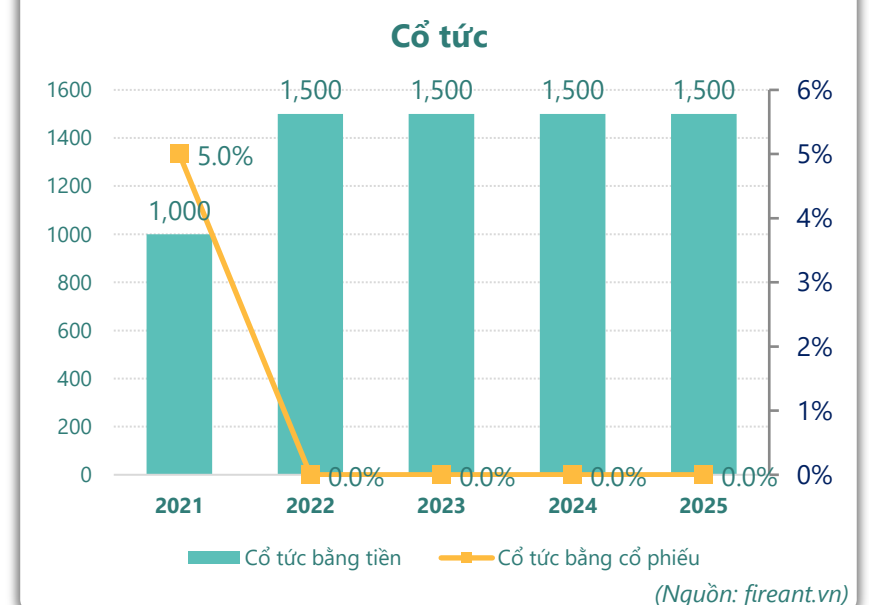
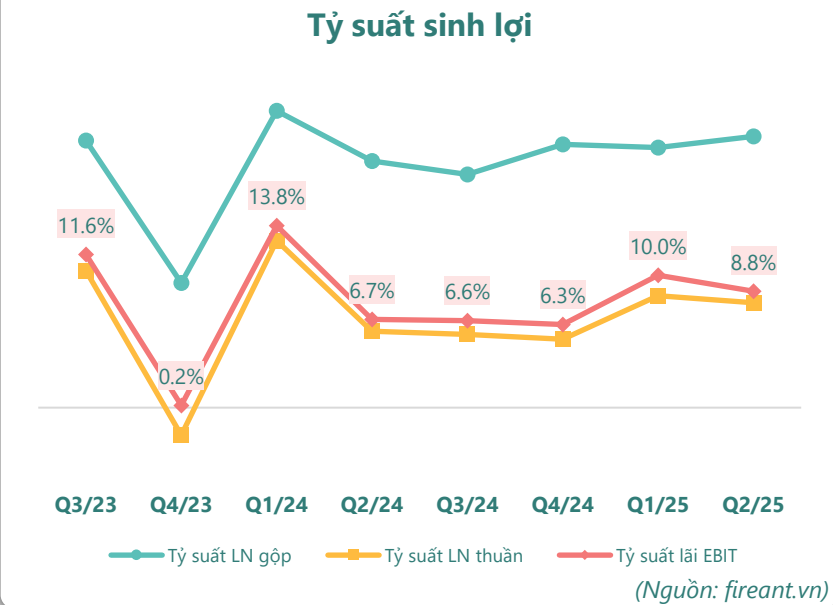
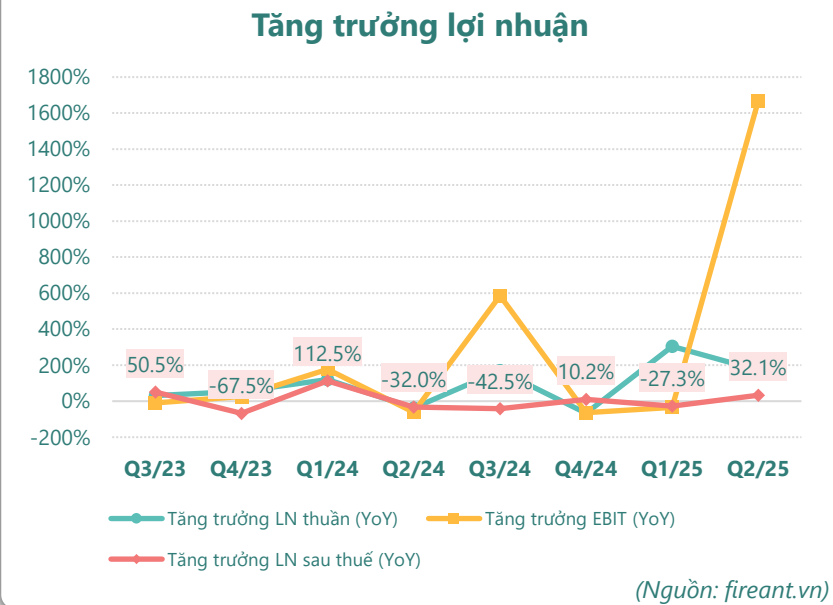
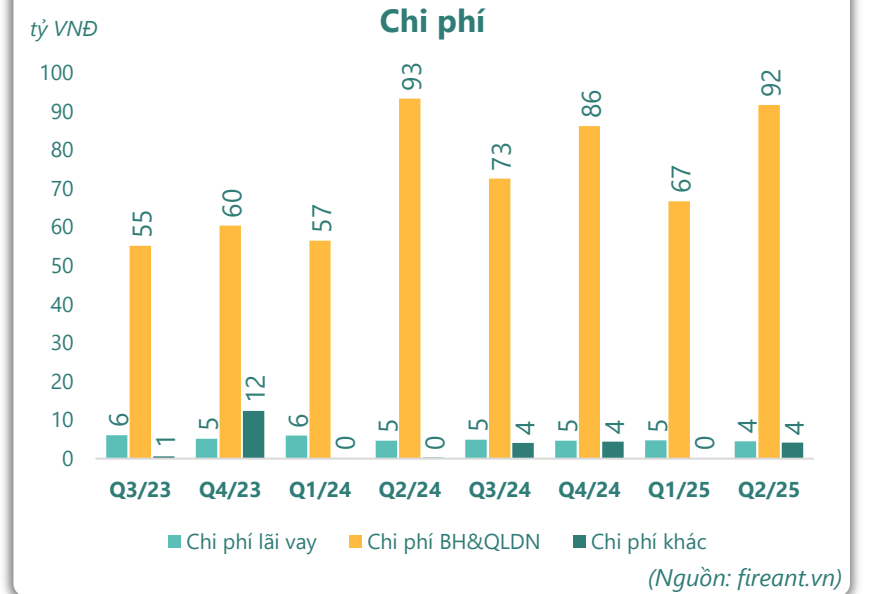
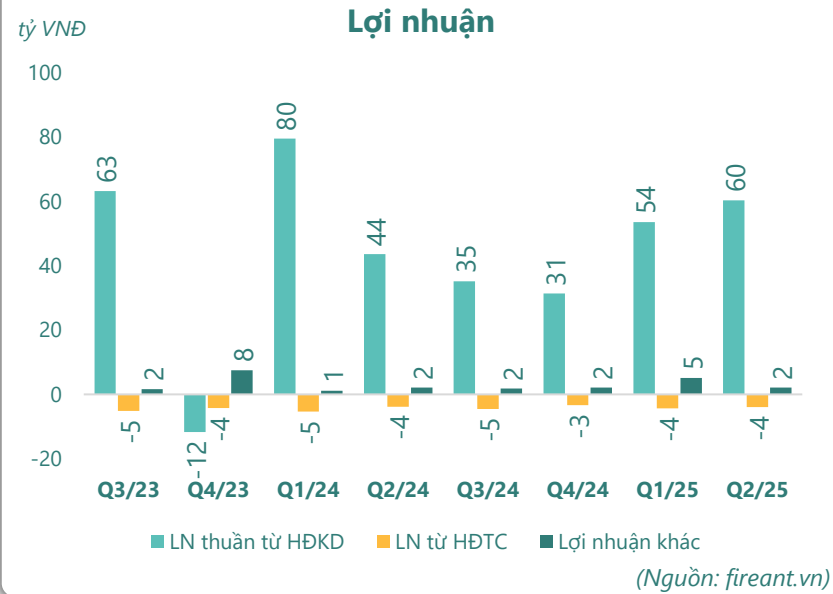
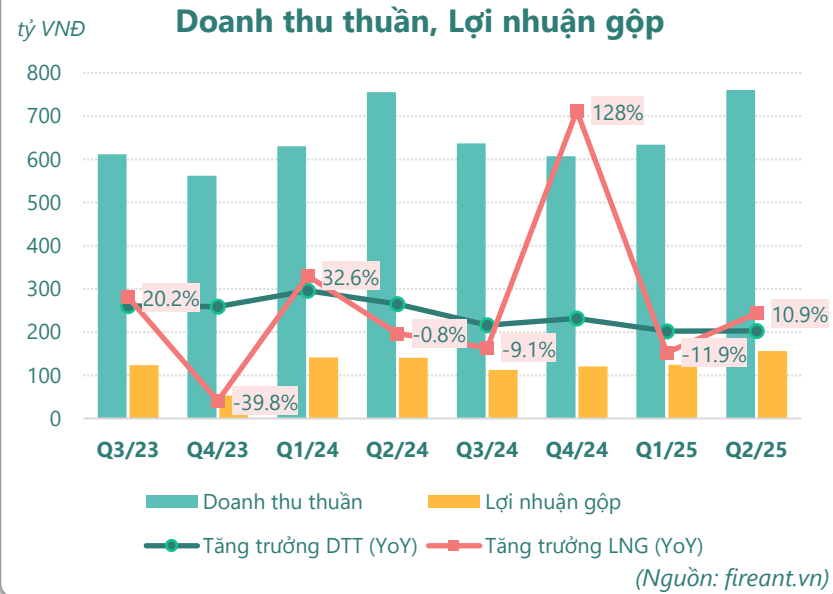
DT thuần 6T 2025
1,395
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 0.7%

LN thuần 6T 2025
114
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00 -7.5%

LN sau thuế 6T 2025
97.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -4.1%



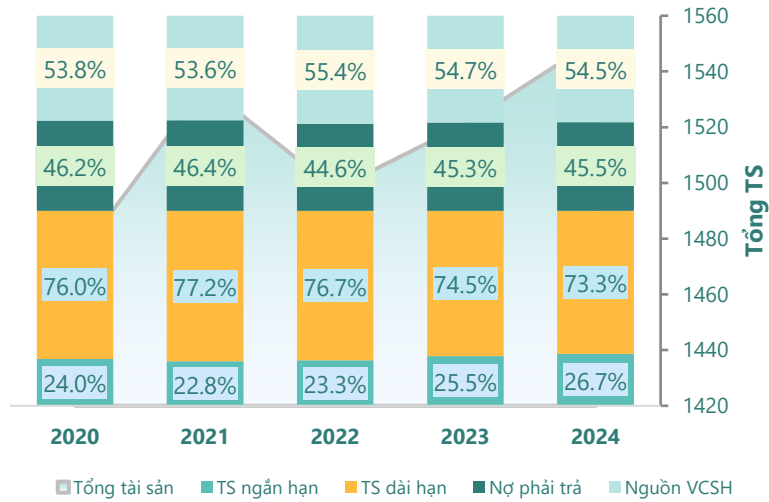
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

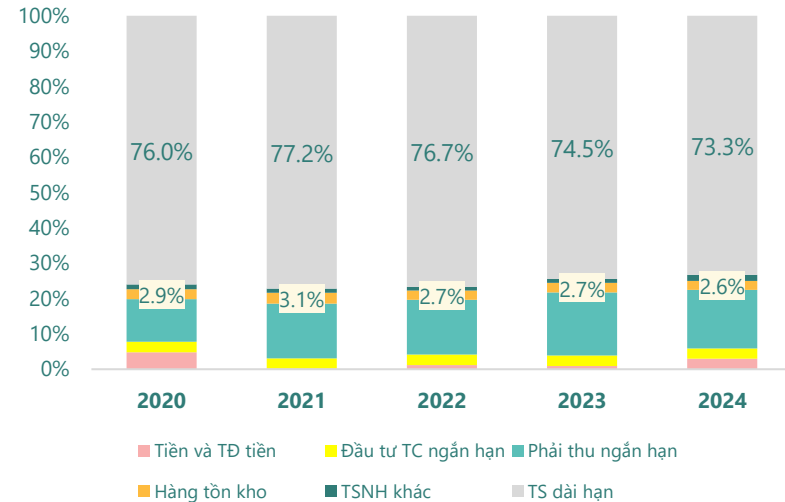
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

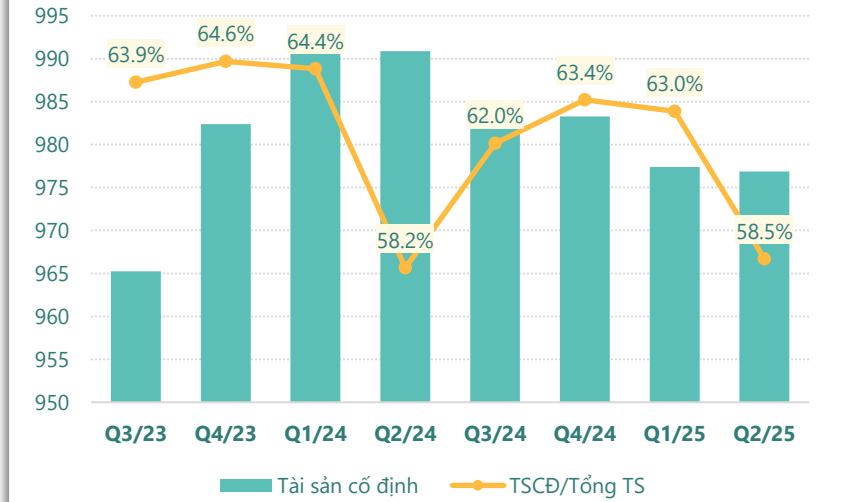
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

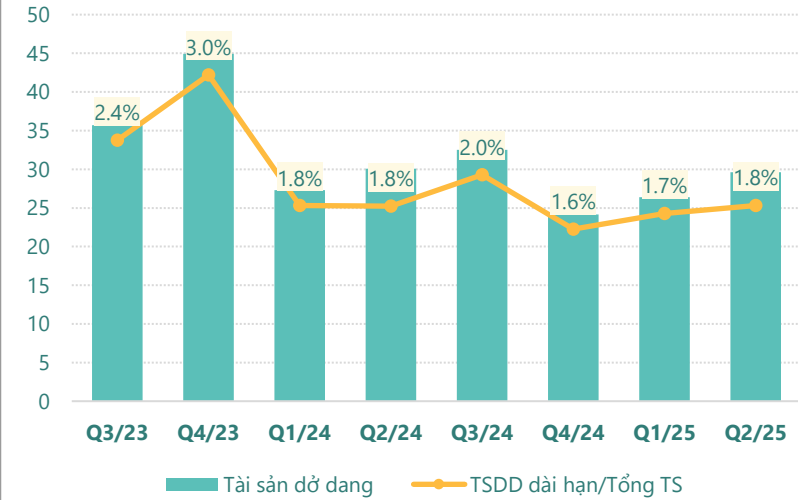
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

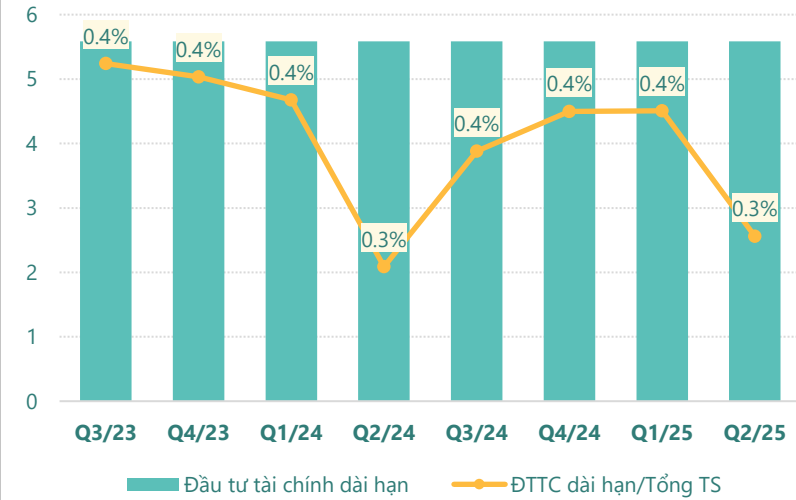
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

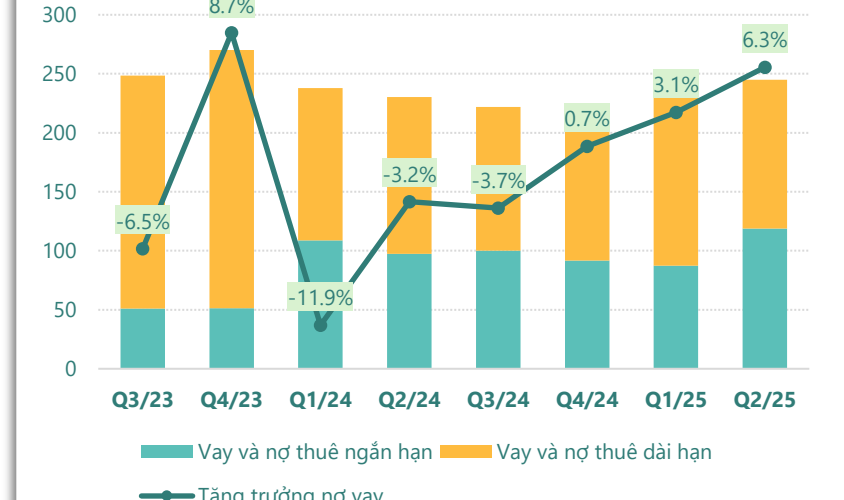
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

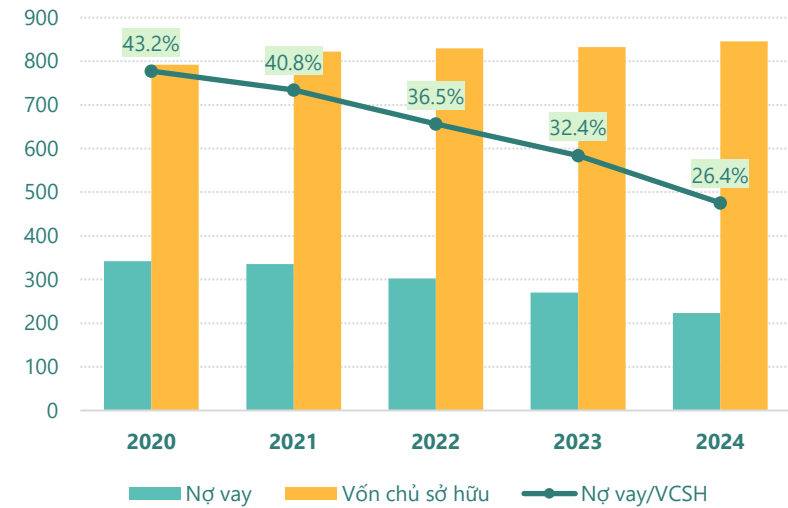


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

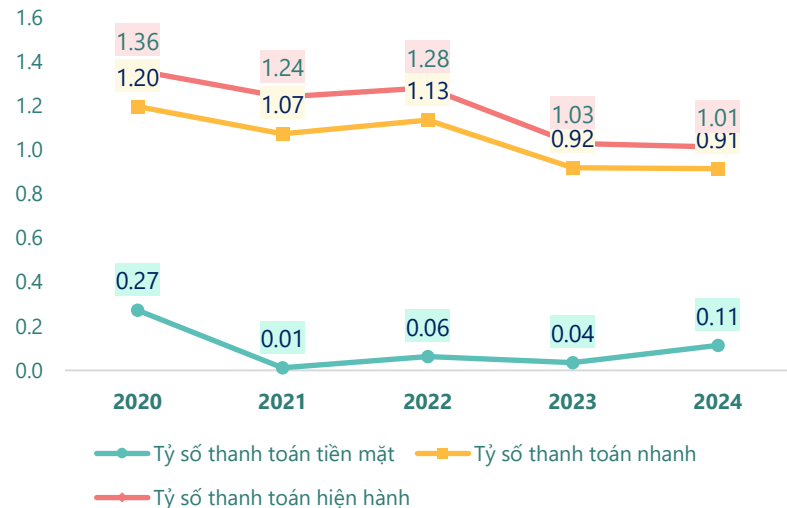
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



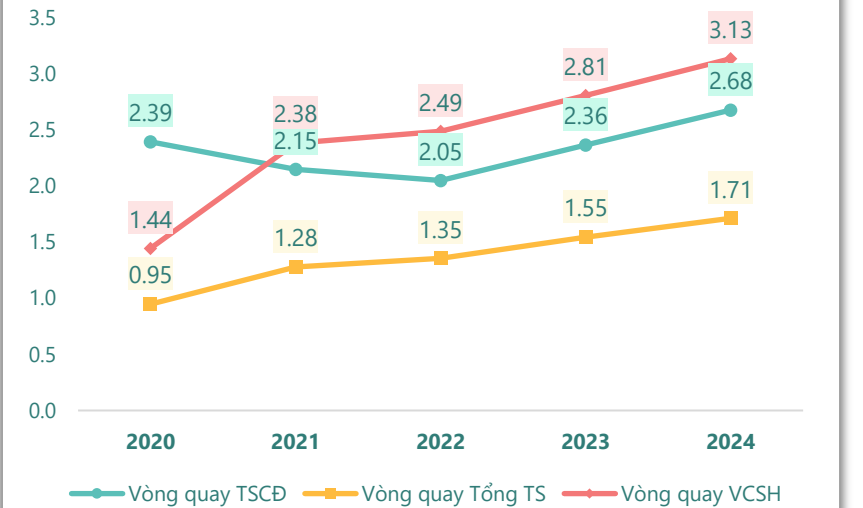
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



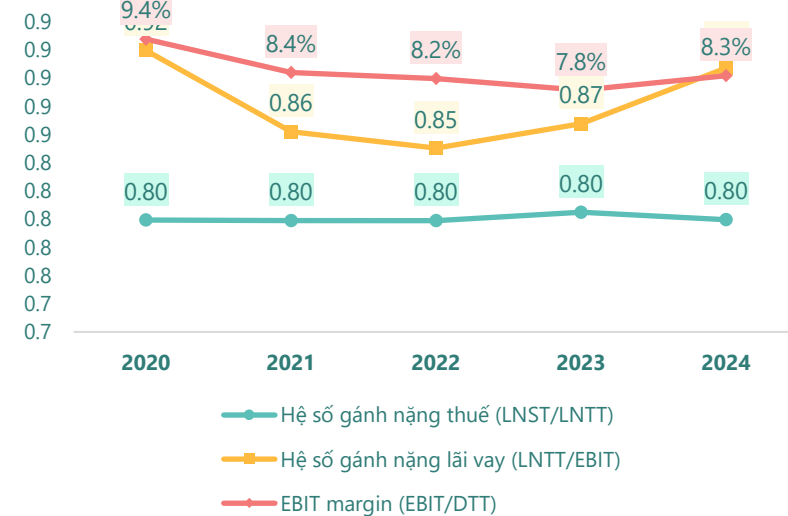
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



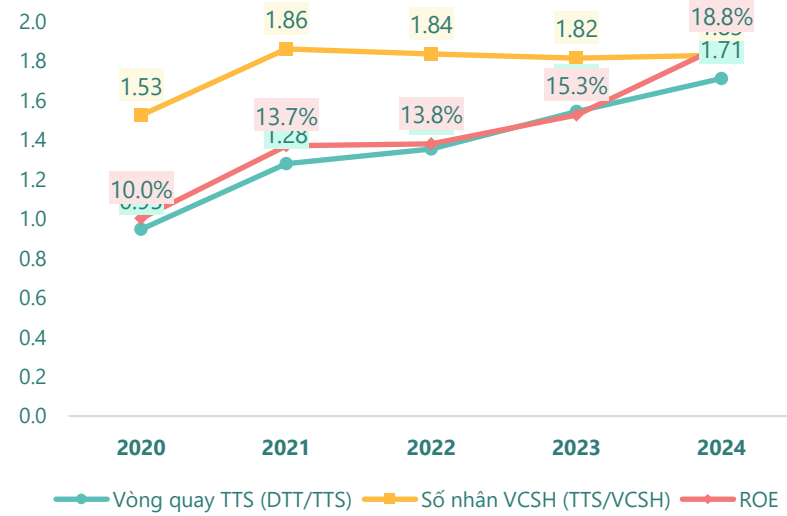
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



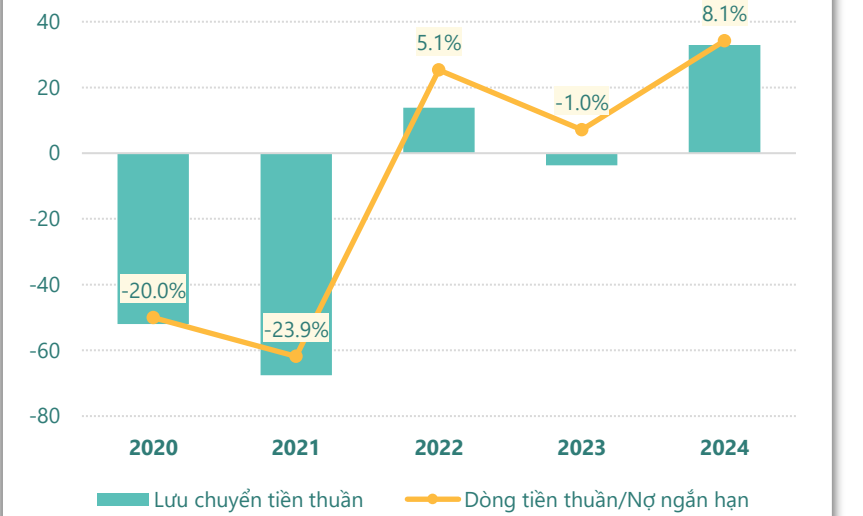
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	761	755	0.8%	1,395	1,386	0.7%
Giá vốn hàng bán	605	615	-1.7%	1,114	1,103	1.0%
Lợi nhuận gộp	156	141	10.7%	281	282	-0.5%
Doanh thu HĐTC	0.51	0.82	-37.5%	0.85	1.42	-39.8%
Chi phí TC	4.49	4.62	-2.8%	9.21	10.6	-13.2%
Chi phí lãi vay	4.49	4.62	-2.8%	9.21	10.6	-13.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	55.5	60.7	-8.6%	100	100	-0.1%
Chi phí QLDN	36.3	32.7	10.9%	58.2	49.5	17.5%
LN thuần từ HĐKD	60.4	43.6	38.5%	114	123	-7.5%
Lợi nhuận khác	2.13	2.08	2.5%	7.24	3.20	127%
LN trước thuế	62.5	45.7	36.8%	121	126	-4.1%
Lợi nhuận sau thuế	50.0	36.6	36.7%	97.0	101	-4.1%
LNST của CĐ cty mẹ	50.0	36.6	36.7%	97.0	101	-4.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.3	101	17.6	61.9	-13.2	69.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.0	-27.1	-20.4	-14.1	-10.4	-30.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-7.61	-75.3	-16.0	6.96	14.5
Tiền đầu kỳ	13.5	26.5	92.8	14.7	46.5	29.8
Lưu chuyển tiền thuần	13.0	66.3	-78.1	31.8	-16.6	52.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	92.8	14.7	46.5	29.8	82.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,671	1,551	7.7%
Tài sản ngắn hạn	539	414	30.3%
Tiền và tương đương tiền	82.5	46.5	77.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.3	45.3	-22.1%
Phải thu ngắn hạn	336	256	31.4%
Hàng tồn kho	45.5	40.1	13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	25.7	51.9%
Tài sản dài hạn	1,132	1,138	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	977	983	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.6	24.2	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản dài hạn khác	120	125	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	832	705	17.9%
Nợ ngắn hạn	581	408	42.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	91.7	29.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	166	27.2%
Nợ dài hạn	250	297	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	132	-4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	840	846	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	840	846	-0.7%
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

